

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		302.055.627.325	287.686.030.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.695.288.816	16.906.420.819
1. Tiền	111		15.695.288.816	16.906.420.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		847.100.000	686.314.518
1. Đầu tư ngắn hạn	121		945.108.865	917.114.261
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(98.008.865)	(230.799.743)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.516.153.561	109.904.100.204
1. Phải thu khách hàng	131		133.043.614.032	104.851.382.337
2. Trả trước cho người bán	132		916.989.046	1.703.543.255
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.883.557.533	3.677.181.662
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(328.007.050)	(328.007.050)
IV. Hàng tồn kho	140		136.212.483.072	146.087.472.280
1. Hàng tồn kho	141		138.766.313.099	148.641.302.307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.553.830.027)	(2.553.830.027)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.784.601.876	14.101.722.874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.099.409.873	1.294.938.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.173.184.227	3.203.693.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		615.342.901	10.609.377
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.896.664.875	9.592.481.480

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.478.499.087	54.663.597.720
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48.758.210.702	50.579.997.632
1. TSCĐ hữu hình	221		40.732.061.447	42.036.361.874
+ Nguyên giá	222		75.611.008.115	73.966.492.663
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.878.946.668)	(31.930.130.789)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		2.524.804.826	2.677.498.876
+ Nguyên giá	225		3.053.880.956	3.053.880.956
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(529.076.130)	(376.382.080)
3. TSCĐ vô hình	227		5.419.661.539	5.478.580.903
+ Nguyên giá	228		5.932.192.959	5.932.192.959
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(512.531.420)	(453.612.056)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		81.682.890	387.555.979
III. Bất động sản đầu tư	240		-	5.026.932
+ Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(125.214.090)	(120.187.158)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		196.710.000	196.710.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		196.710.000	196.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.523.578.385	3.881.863.156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.865.945.871	3.401.339.877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		448.232.514	271.123.279
3. Tài sản dài hạn khác	268		209.400.000	209.400.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		355.534.126.412	342.349.628.415

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		258.760.403.550	248.604.499.496
I. Nợ ngắn hạn	310		255.295.255.304	244.046.811.438
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		155.066.649.939	130.896.587.726
2. Phải trả người bán	312		72.812.232.727	90.302.198.978
3. Người mua trả tiền trước	313		1.342.796.942	1.317.287.582
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		4.187.254.449	3.908.230.087
5. Phải trả người lao động	315		11.616.103.325	10.118.052.760
6. Chi phí phải trả	316		8.062.266.592	5.897.350.423
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.191.382.297	1.516.758.377
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.569.033	90.345.505
II. Nợ dài hạn	330		3.465.148.246	4.557.688.058
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		100.000.000	148.049.590
4. Vay và nợ dài hạn	334		3.365.148.246	4.388.674.422
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	20.964.046
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.650.394.918	83.554.554.286
I. Vốn chủ sở hữu	410		85.600.394.918	83.504.554.286
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.264.443.840)	(1.264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.765.493.578	2.765.493.578
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.536.822.093	2.536.822.093
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		21.161.712.067	19.065.871.435
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		11.123.327.944	10.190.574.633
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		355.534.126.412	342.349.628.415

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		92.237,46	24.632,00
+ EUR		122,17	122,12
+ SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bến Tre, ngày 09 tháng 08 năm 2013
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 2-2013	Quý 2-2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		164.181.062.423	146.642.222.380	306.208.032.117	279.197.147.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.666.116.978	392.288.194	1.970.632.209	593.389.470
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		162.514.945.445	146.249.934.186	304.237.399.908	278.603.758.294
4. Giá vốn hàng bán	11		130.181.831.998	114.030.660.862	242.420.569.688	221.011.073.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.333.113.447	32.219.273.324	61.816.830.220	57.592.685.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.813.951.782	2.586.164.348	3.347.587.810	2.839.725.257
7. Chi phí tài chính	22		5.507.594.847	6.336.240.113	10.822.924.915	13.672.684.669
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.256.312.015</i>	<i>6.005.611.901</i>	<i>8.352.118.924</i>	<i>12.106.778.989</i>
8. Chi phí bán hàng	24		17.865.929.210	18.711.515.633	35.373.886.609	31.500.802.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.924.843.115	5.473.966.878	14.993.551.301	10.773.293.015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.848.698.057	4.283.715.048	3.974.055.205	4.485.629.893
11. Thu nhập khác	31		8.466.842.491	5.614.375.507	17.091.781.223	14.699.984.721
12. Chi phí khác	32		4.835.139.945	4.214.081.867	11.276.060.201	10.809.514.514
13. Lợi nhuận khác	40		3.631.702.546	1.400.293.640	5.815.721.022	3.890.470.207
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50				-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		6.480.400.603	5.684.008.688	9.789.776.227	8.376.100.100
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		2.535.613.103	983.760.350	3.489.763.791	1.756.487.423
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(177.109.235)	112.211.247	(177.109.235)	112.211.247
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		4.121.896.735	4.588.037.091	6.477.121.671	6.507.401.430
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		379.384.200	856.825.386	617.331.322	730.713.848
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		3.742.512.535	3.731.211.705	5.859.790.349	5.776.687.582
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80		1.269	1.265	1.987	1.959

Bến Tre, ngày 09 tháng 08 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG**GIÁM ĐỐC****NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG****NGUYỄN VIỆT SƠN**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.789.776.227	8.376.100.100
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.165.456.225	2.497.540.019
Các khoản dự phòng	03	(132.790.878)	(311.231.077)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(143.639.948)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.465.198.532)	(1.007.086.612)
Chi phí lãi vay	06	8.353.597.429	12.106.778.989
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.710.840.471	21.518.461.471
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.054.504.925)	(22.733.933.511)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.377.635.338	21.339.941.983
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.863.726.434)	8.095.951.958
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(269.077.726)	(717.681.793)
Tiền lãi vay đã trả	13	(8.198.444.240)	(11.887.625.656)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.537.939.080)	(3.219.150.739)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.864.587.576	7.207.846.060
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.409.942.000)	(7.809.667.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.380.571.020)	11.794.142.751
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.338.642.363)	(14.377.467.508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	11.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.465.198.532	995.541.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	126.556.169	(13.350.380.896)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	257.169.398.835	220.664.396.837
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(233.154.489.811)	(215.314.383.314)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.023.526.176)	(230.851.817)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.948.500.000)	(2.937.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.042.882.848	2.181.981.706
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.211.132.003)	625.743.561
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.906.420.819	8.947.822.381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.695.288.816	9.573.565.942

Kế toán trưởng

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

``Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

1.4. Danh sách công ty con được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
Công ty Liên doanh Meyer - BPC	số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	50%	60%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre, báo cáo tài chính các công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- + Quyền sử dụng đất 45 – 50 năm

4.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.10. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.13. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14. Thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.15. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	576.683.830	796.641.701
Tiền gửi ngân hàng	14.883.407.486	16.109.779.118
Tiền đang chuyển	235.197.500	
Tổng cộng	15.695.288.816	16.906.420.819

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	945.108.865	917.114.261
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	945.108.865	917.114.261
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(98.008.865)	(230.799.743)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	847.100.000	686.314.518

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	133.043.614.032	104.851.382.337
Trả trước cho người bán	916.989.046	1.703.543.255
Các khoản phải thu khác	2.883.557.533	3.677.181.662
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	136.844.160.611	110.232.107.254
Dự phòng phải thu khó đòi	(328.007.050)	(328.007.050)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	136.516.153.561	109.904.100.204

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	4.294.223.240	4.265.294.253
Nguyên liệu, vật liệu	13.675.664.579	13.162.609.053
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.820.619.964	3.934.495.139
Thành phẩm	8.727.059.866	14.880.351.054
Hàng hóa	109.248.745.450	112.398.552.808
Cộng giá gốc hàng tồn kho	138.766.313.099	148.641.302.307
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.553.830.027)	(2.553.830.027)
Giá trị thuần có thể thực hiện	136.212.483.072	146.087.472.280

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	2.679.554.810	1.764.050.081
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.217.110.065	7.828.431.399
Tổng cộng	8.896.664.875	9.592.481.480

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.266.455.782	22.324.836.601	5.244.875.021	9.130.325.259	73.966.492.663
Mua trong năm	370.611.089	1.262.358.909	0	11.545.454	1.644.515.452
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	37.637.066.871	23.587.195.510	5.244.875.021	9.141.870.713	75.611.008.115
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.911.506.235	14.222.858.750	2.899.696.541	2.896.069.263	31.930.130.789
Khấu hao trong năm	1.152.516.161	1.007.651.916	263.994.951	524.652.850	2.948.815.878
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	13.064.022.396	15.230.510.666	3.163.691.492	3.420.722.113	34.878.946.667
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.354.949.547	8.101.977.851	2.345.178.480	6.234.255.996	42.036.361.874
Tại ngày cuối năm	24.573.044.475	8.356.684.844	2.081.183.529	5.721.148.600	40.732.061.448

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	3.053.880.956
Thuê tài chính trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	3.053.880.956
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	376.382.080
Khấu hao trong kỳ	152.694.050
Số dư cuối kỳ	529.076.130
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	2.677.498.876
Tại ngày cuối kỳ	2.524.804.826

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.932.192.959
Số dư cuối kỳ	5.932.192.959
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	453.612.056
Khấu hao trong kỳ	58.919.364
Số dư cuối kỳ	512.531.420
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	5.478.580.903
Tại ngày cuối kỳ	5.419.661.539

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	81.682.890	21.000.000
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa		305.873.089
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước		60.682.890
Tổng cộng	81.682.890	387.555.979

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	125.214.090
Số dư cuối năm	125.214.090

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	120.187.158
Tăng trong năm	5.026.932
Số dư cuối năm	125.214.090
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	5.026.932
Tại ngày cuối năm	0

5.11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	196.710.000	196.710.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	196.710.000	196.710.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	196.710.000	196.710.000

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu				
Cộng	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.303.179.902	3.353.228.086
Chi phí sơn sửa nhà máy Meyer	562.765.969	48.111.791
Tổng cộng	3.865.945.871	3.401.339.877

5.13. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	117.282.432.247	99.163.254.999
Vay đối tượng khác	37.666.066.564	31.459.767.147
Vay dài hạn đến hạn trả	118.151.128	37.263.324
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		236.302.256
Tổng cộng	155.066.649.939	130.896.587.726

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, và quyền sử dụng đất, và chịu lãi suất từ 12% đến 13%/năm đối với VND.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất từ 9,5% đến 10,5%/năm đối với VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	72.812.232.727	90.302.198.978
Người mua trả tiền trước	1.342.796.942	1.317.287.582
Tổng cộng	74.155.029.669	91.619.486.560

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	731.987.106	421.888.240
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	722.925.798	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.522.340.648	1.571.067.391
Thuế thu nhập cá nhân	(210.000.897)	1.915.274.456
Tổng cộng	4.187.254.449	3.908.230.087

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	180.229.099	404.289.957
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	104.671.938	152.624.976
Cổ tức phải trả	266.904.350	242.184.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	50.142.000	57.330.000
Thuế thu nhập KTX cá nhân thu hộ	135.476.106	38.594.000
Thuế thu nhập TX cá nhân thu hộ	709.239.311	292.677.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh	70.902.549	50.902.549
Phải trả khác	440.806.944	45.154.829
Tổng cộng	2.191.382.297	1.516.758.377

5.17. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	2.192.422.775	3.109.823.983
Vay Sở y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
Nợ thuê tài chính	1.129.400.295	1.235.525.263
Tổng cộng	3.365.148.246	4.388.674.422

5.17.1. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(51.500)	(51.500)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	2.948.500

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.17.2. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần

	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012
Lãi/(Lỗ) hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	3.742.512.535	3.731.211.705
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	2.948.500	2.948.500
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.269	1.265

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012
Doanh thu bán hàng	164.181.062.423	146.642.222.380
Hàng bán bị trả lại	1.666.116.978	392.288.194
Doanh thu thuần	162.514.945.445	146.249.934.186

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012
Giá vốn hàng bán	130.181.831.998	114.030.660.862

7. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 09 tháng 8 năm 2013.

Bến Tre, ngày 09 tháng 8 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN